

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 399/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 21 tháng 8 năm 2025

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Tổng hợp Bán niên soát xét 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: VOS
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ năm tài chính 2025 (đã soát xét);
2. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY

Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn link: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



Tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	
Ông Hoàng Lê Vượng	Nguyên Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Ông Phan Nhân Thảo	Nguyên Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Ông Lê Duy Dương	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 18/04/2025
Ông Nguyễn Vũ Hà	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 18/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Bùi Anh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	Được bầu ngày 18/04/2025
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 01/03/2025
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 01/03/2025
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Số: 932/2025/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/08/2025, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số

3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.913.085.626.971	2.090.241.161.054
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	582.807.536.545	487.418.499.744
Tiền	111		582.807.536.545	487.418.499.744
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	554.000.000.000	725.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		554.000.000.000	725.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.421.881.919	616.200.587.324
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	227.474.686.329	199.425.909.218
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	286.327.997.090	282.269.660.213
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	159.788.976.897	202.401.855.637
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(67.169.778.397)	(67.896.837.744)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	11	114.584.308.019	105.227.111.466
Hàng tồn kho	141		114.584.308.019	105.227.111.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.271.900.488	156.394.962.520
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.219.329.932	5.637.244.932
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	47.052.570.556	150.757.717.588
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.541.503.431.019	779.895.525.381
Các khoản phải thu dài hạn	210		217.776.894.405	163.715.247.610
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	217.776.894.405	163.715.247.610
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.164.361.642.213	483.846.536.147
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.155.614.792.441	475.212.553.651
- Nguyên giá	222		4.640.462.309.289	3.784.042.476.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.484.847.516.848)	(3.308.829.922.705)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.746.849.772	8.633.982.496
- Nguyên giá	228		12.617.768.680	12.287.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.870.918.908)	(3.653.786.184)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	18.860.160.835	18.860.160.835
Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.450.000.000	9.450.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	254		(124.781.165)	(124.781.165)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		140.504.733.566	113.473.580.789
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	140.504.733.566	113.473.580.789
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.454.589.057.990	2.870.136.686.435

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.704.099.828.663	898.227.564.835
Nợ ngắn hạn	310		779.188.991.645	405.506.270.673
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	152.964.628.329	95.399.840.280
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.064.316.850	8.446.318.944
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.291.238.375	10.404.607.887
Phải trả người lao động	314		14.009.089.064	26.563.290.004
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	55.343.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	404.787.635.397	249.158.431.714
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	157.306.238.394	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	7.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.765.845.236	8.478.438.837
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		924.910.837.018	492.721.294.162
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	489.248.267.804	489.188.267.804
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	432.129.542.856	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.533.026.358	3.533.026.358
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.750.489.229.327	1.971.909.121.600
Vốn chủ sở hữu	410	1.750.489.229.327	1.971.909.121.600
Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	1.777.018.739	1.777.018.739
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	392.208.296.462	237.954.751.352
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(43.496.085.874)	332.177.351.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(43.496.085.874)	332.177.351.509
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.454.589.057.990	2.870.136.686.435

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.298.742.832.611	2.955.001.249.123
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	813.282.380	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.297.929.550.231	2.955.001.249.123
Giá vốn hàng bán	11	24	1.299.380.777.862	2.881.350.784.708
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.451.227.631)	73.650.464.415
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.296.054.532	33.996.518.666
Chi phí tài chính	22	26	14.668.716.914	4.711.333.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.825.589.628	64.876.712
Chi phí bán hàng	25	27	30.262.980.638	34.547.874.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	31.120.966.658	37.858.658.592
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41.207.837.309)	30.529.117.090
Thu nhập khác	31	30	743.360.910	393.757.263.598
Chi phí khác	32	31	3.031.609.475	68.239.317
Lợi nhuận khác	40		(2.288.248.565)	393.689.024.281
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.496.085.874)	424.218.141.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	68.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.496.085.874)	356.218.141.371

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(43.496.085.874)	424.218.141.371
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		177.384.546.482	251.734.150.157
Các khoản dự phòng	03		(7.727.059.347)	-
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.423.172.386)	245.719.448
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.246.889.257)	(412.680.038.030)
Chi phí lãi vay	06		9.825.589.628	64.876.712
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.316.929.246	263.582.849.658
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.475.273.841	(321.070.965.868)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.357.196.553)	14.462.996.028
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.458.223.100	180.051.913.997
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.613.237.777)	38.084.211.888
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.755.801.409)	(28.498.946.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.290.235.554)	(41.711.389.206)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.636.400.000)	(13.936.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.597.554.894	90.964.606.535
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(816.184.121.603)	(31.500.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		243.247.474	393.441.778.469
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(254.000.000.000)	(725.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		425.000.000.000	565.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.525.460.934	17.656.078.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(624.415.413.195)	251.066.356.708

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		798.573.164.206	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.137.382.956)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(228.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		589.435.553.250	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		88.617.694.949	342.030.963.243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	487.418.499.744	243.813.497.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.771.341.852	(85.112.473)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	582.807.536.545	585.759.347.922

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính chính tổng hợp)

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tên viết tắt là VOSCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 17 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do thay đổi hồ sơ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty có trụ sở đặt tại: Số 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.400.000.000.000 đồng chia thành 140.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam góp 714.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 686.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Ngày 08/09/2010, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán VOS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 666 người (tại ngày 01/01/2025 là 669 người)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Vận tải và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí gas;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, phân loại, cấp các chứng chỉ, giấy chứng nhận cho thuyền viên trong và ngoài Công ty; tổ chức các lớp huấn luyện lao động khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Cung ứng Thuyền viên (*)	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý thuyền viên với các đối tác trong và ngoài nước; ký kết các Hợp đồng đào tạo, Hợp đồng lao động thuyền viên (SEA).

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Mối quan hệ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO (*)	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Công ty con	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	46,45%	46,45%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	36,00%	36,00%	Dịch vụ vận tải, logistics
Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị khác	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Công ty đã ban hành Nghị quyết số 85/NQ-HĐQT ngày 28/05/2025 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO (VCSC) và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên kể từ ngày ký Nghị quyết. Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đang tiến hành các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO (VCSC) và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên theo đúng quy định của pháp luật và Công ty.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong 6 tháng đầu năm 2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập được thực hiện đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Dự phòng cũng trích lập đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn ở các tàu cuối năm tài chính được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho khi giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:
Đối với tài sản cố định mua mới:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08
- Các tài sản khác	06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.10 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong giai đoạn được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	336.034.015	413.910.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	582.471.502.530	487.004.589.172
	582.807.536.545	487.418.499.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Ngắn hạn	554.000.000.000	-	725.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	554.000.000.000	-	725.000.000.000	-
	554.000.000.000	-	725.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,90%/năm đến 5,70%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – CN Hải Phòng (Chi tiết tại thuyết minh số 19).

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	(**)		6.000.000.000	(**)	
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	6.000.000.000			6.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.450.000.000	(**)		9.450.000.000	(**)	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	7.650.000.000			7.650.000.000		
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics VOSCO	1.800.000.000			1.800.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	3.534.942.000	(**)	(124.781.165)	3.534.942.000	(**)	(124.781.165)
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000		(124.781.165)	3.399.942.000		(124.781.165)
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000		-	135.000.000		-
	18.984.942.000		(124.781.165)	18.984.942.000		(124.781.165)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047/TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia Việt Nam của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia Việt Nam.

(**) Các khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	59.797.598.942	(59.797.598.942)	60.597.598.942	(60.597.598.942)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi phí thuyền viên) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	65.195.807.518	-	-	-
- PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	-	-	30.575.610.000	-
- PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	10.491.926.250	-	-	-
- Các đối tượng khác	77.384.586.390	(4.795.805.464)	93.647.933.047	(4.722.864.811)
	227.474.686.329	(67.169.778.397)	199.425.909.218	(67.896.837.744)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin liên quan đến tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 9 “Phải thu khác” và Thuyết minh số 18 “Phải trả khác”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (*)	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (**)	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	9.648.987.611	-	5.590.650.734	-
	286.327.997.090	-	282.269.660.213	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(**) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	159.788.976.897	-	202.401.855.637	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.019.772.604	-	16.656.410.955	-
- Tạm ứng	484.375.000	-	618.250.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	84.725.290.000	-
- Tiền ăn và phải thu khác của các tàu	6.426.647.045	-	6.632.540.998	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.409.918.395	-	7.731.547.569	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV	323.454.765	-	164.683.490	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	9.335.619.958	-	3.588.209.492	-
- Phải thu tiền bảo hành tàu Vosco Sunrise	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Tiền phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	8.744.537.836	-	-	-
- Doanh thu ước tính	33.047.359.759	-	3.577.561.885	-
- Phải thu khác	4.622.377.644	-	1.336.447.357	-
Dài hạn	217.776.894.405	-	163.715.247.610	-
- Ký cược, ký quỹ	217.776.894.405	-	163.715.247.610	-
	377.565.871.302	-	366.117.103.247	-

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm tại Thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Thuyết minh số 18 - Phải trả khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	59.797.598.942	-	(59.797.598.942)	60.597.598.942	-	(60.597.598.942)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	(2.576.373.991)	2.576.373.991	-	(2.576.373.991)
- Các khoản khác	4.795.805.464	-	(4.795.805.464)	4.722.864.811	-	(4.722.864.811)
	67.169.778.397	-	(67.169.778.397)	67.896.837.744	-	(67.896.837.744)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	114.193.973.078	-	104.827.597.015	-
- Công cụ, dụng cụ	387.322.111	-	398.130.111	-
- Hàng hóa	3.012.830	-	1.384.340	-
	114.584.308.019	-	105.227.111.466	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	37.493.764.467	54.764.541.339	3.681.445.037.114	10.277.292.881	61.840.555	3.784.042.476.356
- Mua trong kỳ	-	-	857.316.789.585	108.500.000	-	857.425.289.585
- Đầu tư XDCB hoàn thành	144.362.963	-	-	-	-	144.362.963
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.146.978)	(1.106.672.637)	-	-	(1.149.819.615)
30/06/2025	<u>37.638.127.430</u>	<u>54.721.394.361</u>	<u>4.537.655.154.062</u>	<u>10.385.792.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.640.462.309.289</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	22.008.926.248	54.764.541.339	3.227.497.879.739	4.496.734.824	61.840.555	3.308.829.922.705
- Khấu hao trong kỳ	606.599.138	-	176.096.529.895	464.284.725	-	177.167.413.758
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.146.978)	(1.106.672.637)	-	-	(1.149.819.615)
30/06/2025	<u>22.615.525.386</u>	<u>54.721.394.361</u>	<u>3.402.487.736.997</u>	<u>4.961.019.549</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.484.847.516.848</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	<u>15.484.838.219</u>	-	<u>453.947.157.375</u>	<u>5.780.558.057</u>	-	<u>475.212.553.651</u>
30/06/2025	<u>15.022.602.044</u>	-	<u>1.135.167.417.065</u>	<u>5.424.773.332</u>	-	<u>1.155.614.792.441</u>

Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.227.215.343.705 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.092.576.850.943 đồng).

Tại ngày 30/06/2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 1.039.052.118.691 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 254.254.433.891 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	10.041.668.680	2.246.100.000	12.287.768.680
- Mua trong kỳ	-	330.000.000	330.000.000
30/06/2025	10.041.668.680	2.576.100.000	12.617.768.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	2.051.386.871	1.602.399.313	3.653.786.184
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	136.166.666	217.132.724
30/06/2025	2.132.352.929	1.738.565.979	3.870.918.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	7.990.281.809	643.700.687	8.633.982.496
30/06/2025	7.909.315.751	837.534.021	8.746.849.772

Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá của các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.539.100.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.539.100.000 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	8.219.329.932	5.637.244.932
- Chi phí bảo hiểm tàu	7.247.293.069	5.035.965.091
- Chi phí công cụ dụng cụ	610.856.198	534.928.831
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	361.180.665	66.351.010
Dài hạn	140.504.733.566	113.473.580.789
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	140.447.217.801	113.149.540.565
- Chi phí sửa chữa vỏ container	57.515.765	236.236.902
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	87.803.322
	148.724.063.498	119.110.825.721

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	-	1.483.315.616
- SPARK OCEAN SHIPPING CO.,	9.353.479.772	-
- LYNEX SHIPPING LIMITED	4.530.184.542	-
- GML CHARTERING PTE LTD	2.404.647.203	-
- Các đối tượng khác	1.776.005.333	6.963.003.328
	18.064.316.850	8.446.318.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	13.590.919.388	13.590.919.388	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	11.472.159.600	11.472.159.600	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ biển Hải Phòng	10.133.240.900	10.133.240.900	19.134.000	19.134.000
- Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Vượng Đạt	2.982.666.390	2.982.666.390	6.697.100.586	6.697.100.586
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.020.713.974	7.020.713.974	5.303.015.973	5.303.015.973
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	17.654.779.770	17.654.779.770	479.336.760	479.336.760
- Công ty Vận tải biển VIMC	14.040.733.688	14.040.733.688	-	-
- ISLAND OIL LIMITED	-	-	21.134.983.877	21.134.983.877
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	6.856.648.407	6.856.648.407	9.808.909.076	9.808.909.076
- Đối tượng khác	69.212.766.212	69.212.766.212	51.957.360.008	51.957.360.008
	152.964.628.329	152.964.628.329	95.399.840.280	95.399.840.280

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.404.607.887	42.032.138.140	49.145.507.652	3.291.238.375
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.104.691.260	34.104.691.260	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.290.235.554	-	10.290.235.554	-
- Thuế thu nhập cá nhân	114.372.333	2.183.666.068	2.176.462.476	121.575.925
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.267.280.812	97.618.362	3.169.662.450
- Thuế bảo vệ môi trường, thuế khác	-	2.476.500.000	2.476.500.000	-
	01/01/2025	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ/được hoàn trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	150.757.717.588	64.726.402.538	168.431.549.570	47.052.570.556

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	404.787.635.397	249.158.431.714
- Kinh phí công đoàn	626.659.133	627.099.533
- Bảo hiểm xã hội	5.973.175	5.973.175
- Tiền đặt cược vỏ container	2.459.000.000	2.268.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.635.780.935	4.636.008.935
- Lãi vay phải trả	129.711.857.552	126.642.069.333
- Phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.939.038.685	3.572.606.578
- Doanh thu vận tải tính cho kỳ sau	26.597.314.461	21.077.248.450
- Phải trả ước tính chi phí nhiên liệu, dầu nhớt các tàu thuê ngoài	6.326.591.429	11.667.762.975
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.285.420.027	11.461.662.735
Dài hạn	489.248.267.804	489.188.267.804
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.076.000.000	1.016.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	487.172.201.784	487.172.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	894.035.903.201	738.346.699.518

Phải trả khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic của Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin (Xem thêm tại Thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Thuyết minh số 9 - Phải thu khác).

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (Xem thêm tại Thuyết minh số 8 - Trả trước cho người bán ngắn hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	366.443.621.350	209.137.382.956	157.306.238.394	157.306.238.394
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>284.161.364.206</i>	<i>191.337.382.956</i>	<i>92.823.981.250</i>	<i>92.823.981.250</i>
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng (1)	-	-	118.337.375.036	25.513.393.786	92.823.981.250	92.823.981.250
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	165.823.989.170	165.823.989.170	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (*)</i>	-	-	<i>82.282.257.144</i>	<i>17.800.000.000</i>	<i>64.482.257.144</i>	<i>64.482.257.144</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (2)	-	-	44.500.000.000	17.800.000.000	26.700.000.000	26.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hải Phòng (3)	-	-	37.782.257.144	-	37.782.257.144	37.782.257.144
Vay dài hạn	-	-	514.411.800.000	82.282.257.144	432.129.542.856	432.129.542.856
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (2)	-	-	249.936.000.000	44.500.000.000	205.436.000.000	205.436.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hải Phòng (3)	-	-	264.475.800.000	37.782.257.144	226.693.542.856	226.693.542.856
Cộng	-	-	880.855.421.350	291.419.640.100	589.435.781.250	589.435.781.250

(*) Kết chuyển từ vay dài hạn sang

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – CN Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 11441/25MB/HĐTD ngày 18/06/2025. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại than (thanh toán LC nhập khẩu), khoản vay thời hạn 6 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được nêu tại Thuyết minh số 6.1 - Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/2661509/HĐTD ngày 30/12/2024 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 12/02/2025. Khoản vay cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án mua tàu hàng rời LISTA (Vosco Starlight), trọng tải 55.868 DWT (theo món nước summer) tương đương 57.378 DWT (theo món nước tropical), đóng năm 2011 tại IHI Marine United Inc., Nhật Bản, khoản vay thời hạn tối đa 84 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án: tàu Vosco Starlight.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 81/2025/HĐCV ngày 18/04/2025. Khoản vay cho mục đích tài trợ vốn đầu tư mua tàu Vosco Sunlight (số hiệu IMO: 9648867), trọng tải theo món nước mùa hè và nhiệt đới tương ứng là 55.851 DWT/57.361 DWT, đóng năm 2013 tại Nhật Bản theo Memorandum of Agreement (MOA) ký ngày 21/03/2025, khoản vay thời hạn 84 tháng. Tài sản đảm bảo là tàu biển Vosco Sunlight.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	1.400.000.000.000	1.777.018.739	52.933.352.506	200.611.323.134	1.655.321.694.379
- Lãi trong năm	-	-	-	332.177.351.509	332.177.351.509
- Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	185.021.398.846	(200.611.323.134)	(15.589.924.288)
31/12/2024	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	332.177.351.509	1.971.909.121.600
01/01/2025	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	332.177.351.509	1.971.909.121.600
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(43.496.085.874)	(43.496.085.874)
- Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 (*)	-	-	154.253.545.110	(332.177.351.509)	(177.923.806.399)
<i>Chi tiết như sau:</i>					
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban quản lý điều hành Công ty	-	-	-	(23.923.806.399)	(23.923.806.399)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	154.253.545.110	(154.253.545.110)	-
+ Trích chi trả cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
30/06/2025	1.400.000.000.000	1.777.018.739	392.208.296.462	(43.496.085.874)	1.750.489.229.327

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam. Theo đó, Công ty trích Quỹ Đầu tư phát triển là 154.253.545.110 đồng, trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty là 23.923.806.399 đồng và chia cổ tức là 154.000.000.000 đồng (tỷ lệ chia cổ tức chiếm 11% tổng vốn điều lệ Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	100,00%	1.400.000.000.000	100,00%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.000.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại (USD)	19.198.537,44	19.069.685,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
+ Doanh thu bán hàng	336.329.919.533	1.777.056.195.050
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	962.412.913.078	1.177.945.054.073
	1.298.742.832.611	2.955.001.249.123

Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giảm giá hàng bán	813.282.380	-
	813.282.380	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn hàng bán	335.013.758.142	1.764.873.393.428
Giá vốn cung cấp dịch vụ	964.367.019.720	1.116.477.391.280
	1.299.380.777.862	2.881.350.784.708

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.888.822.583	13.566.719.333
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.114.819.200	5.671.540.228
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.869.240.363	14.758.259.105
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.423.172.386	-
	36.296.054.532	33.996.518.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền vay	9.825.589.628	64.876.712
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.843.127.286	4.400.736.987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	245.719.448
	14.668.716.914	4.711.333.147

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	30.262.980.638	34.547.874.252
	30.262.980.638	34.547.874.252

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.455.874.697	1.337.869.510
Chi phí nhân công	14.917.951.383	19.705.353.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.541.575	1.040.930.807
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(727.059.347)	-
Thuế, phí, lệ phí	3.271.280.812	3.698.805.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.684.451.344	1.444.466.293
Chi phí khác	9.349.926.194	10.631.233.509
	31.120.966.658	37.858.658.592

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.089.490.025	333.045.965.701
Chi phí nhân công	99.839.433.837	95.311.072.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.384.546.482	251.734.150.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.543.516.195	465.158.064.677
Chi phí khác	26.893.980.477	43.634.670.939
	1.025.750.967.016	1.188.883.924.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	243.247.474	393.441.778.469
Thu nhập khác	500.113.436	315.485.129
	743.360.910	393.757.263.598

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản bị phạt	6.641.135	-
Chi phí khác	3.024.968.340	68.239.317
	3.031.609.475	68.239.317

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		
	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	960.202.010.698	337.727.539.533	1.297.929.550.231
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(44.880.302.049)	1.384.216.175	(43.496.085.874)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	3.434.259.047.150	1.469.850.005	3.435.728.897.155
Tài sản không phân bổ	18.860.160.835	-	18.860.160.835
Tổng tài sản	3.453.119.207.985	1.469.850.005	3.454.589.057.990
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.673.864.133.422	1.469.850.005	1.675.333.983.427
Nợ phải trả không phân bổ	28.765.845.236	-	28.765.845.236
Tổng nợ phải trả	1.702.629.978.658	1.469.850.005	1.704.099.828.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2 Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	Công ty con
3 Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
4 Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
5 Công ty Cổ phần VIMC Logistic	Công ty cùng Công ty mẹ
6 Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	Công ty cùng Công ty mẹ
7 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Công ty mẹ
8 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
9 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty cùng Công ty mẹ
10 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
11 Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty cùng Công ty mẹ
12 Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
13 Công ty CP Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
14 Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

33.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	2.080.055.600	-
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	7.800.000	1.040.716.666
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	456.547.535	454.426.025
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	6.617.227.716	6.492.399.060
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	-	27.300.000
- Công ty CP VIMC Logistics	-	17.251.852
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	1.555.148.000
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	-	9.600.000
	9.161.630.851	9.596.841.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	14.362.709.604	122.129.391.211
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	14.012.460.658	14.294.467.150
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.017.881.716	1.085.990.332
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	11.912.998.429	15.479.493.902
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	10.039.450.143	15.637.699.196
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	1.865.700.000	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	244.224.720	21.120.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	5.271.420.000
	53.455.425.270	173.919.581.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	-	3.365.254.228
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	2.090.286.000
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	-	216.000.000
	1.114.819.200	5.671.540.228
Số dư với bên liên quan		
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	1.513.555.600	-
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	763.440.678	1.053.597.594
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000
	2.391.996.278	1.168.597.594
Phải thu khác là bên liên quan		
- Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.447.000.000	-
	2.561.819.200	-
Ký cược, ký quỹ với bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	21.285.058.806	21.285.058.806
	21.285.058.806	21.285.058.806
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264
	2.495.921.264	2.495.921.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với bên liên quan (tiếp)

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	14.040.733.688	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.487.089.304	2.131.975.540
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.856.648.407	9.808.909.076
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	7.020.713.974	5.303.015.973
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	148.878.000	712.800
	29.554.063.373	17.244.613.389
Phải trả khác bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	67.200.000.000	67.200.000.000
	67.200.000.000	67.200.000.000

33.3 Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Hoàng Long	Chủ tịch	74.500.000	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Hoàng Lê Vượng	Nguyên Thành viên HĐQT	59.500.000	-
Ông Cao Minh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	72.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.000.000
Bà Trần Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	59.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	84.000.000	40.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	Nguyên Thành viên HĐQT	84.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Minh Lan	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Trần Duy Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Phạm Đăng Khoa	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
		554.000.000	372.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.3 Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	84.000.000	40.000.000
Ông Bùi Anh Thái	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Tuấn Nam	Nguyên trưởng Ban Kiểm soát	-	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	12.000.000
		204.000.000	132.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	547.359.200	511.531.420
Ông Cao Minh Tuấn	Nguyên Tổng Giám đốc	118.264.000	509.851.620
(Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)			
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	446.111.400	452.192.600
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	445.613.300	457.720.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	448.180.250	452.617.000
		2.005.528.150	2.383.912.640

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Minh